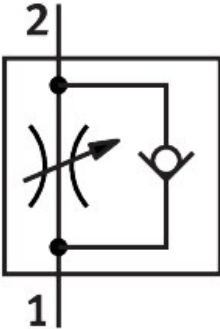


Van tiết lưu một chiều VFOE-LE-T-G14-Q10-F1A

Số bộ phận: 8223999

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Chức năng van	Chức năng quay ngược van tiết lưu khí xả
Cổng nối khí nén 1	QS-10
Cổng nối khí nén 2	G1/4
Kiểu vận hành	thủ công
Phần tử điều chỉnh	Núm xoay có khóa
Kiểu gắn	vặn được
Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	500 l/ph
Dòng chảy danh định bình thường theo hướng đối lại	370 l/ph...500 l/ph
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 °C...60 °C
Vật liệu vỏ	PBT
Chống cháy nổ	Lưu ý thông tin trong chứng nhận Vùng 1 (ATEX) Vùng 2 (ATEX) Vùng 21 (ATEX) Vùng 22 (ATEX)
Vị trí lắp đặt	bất kỳ
Độ mở cửa van	16 mm
xoay	360 độ/không được phép xoay liên tục
Các biến thể	Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bảng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây.
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	0.02 MPA...1 MPA 0.2 bar...10 bar 2.9 psi...145 psi
Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	810 l/ph
Lưu lượng bình thường theo hướng không giặt trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	750 l/ph...900 l/ph
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]

Đặc tính	Giá trị
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Loại phòng sạch	Loại 4 theo ISO 14644-1
Nhiệt độ trung bình	-10 °C...60 °C
Mô-men xoắn siết tối đa	12 N m
Mô-men xoắn thất chặt danh nghĩa	10 N m
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	± 20 %
trọng lượng sản phẩm	16 g
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu phủ	PBT
Con dấu động vật liệu	HNBR
Vật liệu bu lông	Thép, mạ niken hóa học
Vật liệu vòng nhả	PBT
Vật liệu các vòng đệm kín tĩnh	NBR